TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Pc**

Bản án số: 72/2018/HS-ST
Ngày 20-9-2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Thị Thu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Khắc Tuất

Ông Nguyễn Văn Thành

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Bùi Ngọc Quỳnh -Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định*:** Ông Trần Viết Kiên - Kiểm sát viên thực hành quyền C tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa.

Ngày 20 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm C khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 55/2018/TLST- HS ngày 16 tháng 8 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2018/QĐXXST-HS ngày 27 tháng 8 năm 2018 đối với các bị cáo:

1. Vũ Văn B, tên gọi khác: Vũ Đồng B; sinh năm 1971, tại huyện T, tỉnh Nam Định; đăng ký hộ khẩu và chỗ ở: Tổ dân phố Đ, thị trấn N, huyện T, tỉnh Nam Định; dân tộc: Kinh; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 9/12; con ông: Vũ Xuân B1, con bà: Lưu Thị L; vợ: Nguyễn Thị V; có 03 con, con lớn sinh năm 1993, con nhỏ sinh năm 2006; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú". Có mặt.

2. Đào Văn C; sinh năm 1980, tại huyện T, tỉnh Nam Định; đăng ký hộ khẩu và chỗ ở: Xóm 2, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định; dân tộc: Kinh; nghề nghiệp: Trước khi phạm tội công chức xã; trình độ học vấn: 12/12; con ông: Đào Văn C1; con bà: Lâm Thị H; vợ: Nguyễn Thị P; có 02 con, con lớn sinh năm 2008, con nhỏ sinh năm 2011; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú". Có mặt.

3. Hoàng Thị T; sinh năm: 1964, tại huyện Y, tỉnh Nam Định; đăng ký hộ khẩu và chỗ ở: Khu phố 1, thị trấn L, huyện N, tỉnh Nam Định; dân tộc: Kinh; Nghề nghiệp: Kinh Doanh; Trình độ học vấn: 10/10; con ông: Hoàng Chung D; con bà: Nguyễn Thị H; chồng: Đỗ Công H; có 02 con, con lớn sinh năm 1991, con nhỏ sinh năm 1993; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú". Có mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Chi cục thuế huyện T, tỉnh Nam Định

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Văn Q-Chi cục trưởng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Ngọc Đ, chức vụ Phó chi cục trưởng - Chi cục thuế huyện T. Theo văn bản ủy quyền số 02/GUQ-CCT ngày 17-9-2018. Có mặt.

2. Anh Trần Văn D1; sinh năm 1985; địa chỉ: Số nhà 47C, khu phố 1, thị trấn L, huyện N, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Anh Trịnh Thế L; sinh năm 1977; địa chỉ: Số nhà 27, đường N, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt.

2. Ông Hoàng Văn Q; sinh năm 1968; địa chỉ: Phố Đ, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 18-01-2018, Cơ quan An ninh điều tra Công antỉnh Nam Định (viết tắt là Cơ quan ANĐT) nhận được đơn tố cáo Công ty trách nhiệm hữu hạn vận tải T (viết tắt là Công ty T) địa chỉ xã T, huyện T, tỉnh Nam Định, có dấu hiệu mua bán trái phép hóa đơn giá trị gia tăng (viết tắt là GTGT) với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thương mại và xây dựng P (viết tắt là Công ty P). Sau khi, nhận được đơn tố cáo, Cơ quan ANĐT báo cáo Bộ Công an về thẩm quyền điều tra và ngày 22-02-2018, Cơ quan ANĐT Bộ Công an thông báo số 224/ANĐT-P2 về việc Bộ trưởng, Bộ Công an giao cho Cơ quan ANĐT- Công an tỉnh Nam Định được tiến hành điều tra vụ án mua bán trái phép hóa đơn GTGT xảy ra tại Công ty T.

1. Về hành vi trốn thuế của các bị cáo Vũ Văn B và Đào Văn C:

Công ty T thành lập tháng 7-2009 do Vũ Văn B là Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật; theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Nam Định cấp, Công ty T được kinh doanh 10 lĩnh vực, trong đó có ngành nghề kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ, đường sông, đường biển nội địa và quốc tế. Từ tháng 11-2013 đến tháng 10-2014, Công ty T ký và thực hiện hợp đồng vận chuyển gỗ dăm cho Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất và thương mại H (viết tắt là Công ty H), từ các tỉnh Hòa Bình, P Thọ đi các cảng biển thuộc tỉnh Quảng Ninh, thành phố Hải Phòng. Do số lượng vận chuyển hàng hóa lớn, năng lực vận tải của Công ty T tại thời điểm đó không đáp ứng được, nên phải thuê, mượn thêm 03 tàu thủy của ông Hoàng Văn Q. Do việc thuê, mượn không có hóa đơn GTGT, nên không hoạch toán được. Nhưng khi thanh lý hợp đồng với Công ty H thì phải xuất và kê khai thuế 08 hóa đơn GTGT(trong đó có 03 tàu thủy của ông Quế) với số tiền sau thuế là 7.463.879.470đ. Nếu xuất hóa đơn thì phải chịu thuế là 10% và tiền thuế GTGT phải nộp nhiều lên,

trong khi C việc kinh doanh gặp nhiều khó khăn, để không phải chịu thuế về chi phí do thuê, mượn tàu tổng giá trị là 2.616.708.350đ (trước thuế), B đã chỉ đạo Đào Văn C là kế toán kiêm nhiệm của Công ty T, tìm mua hóa đơn không có hàng hóa dịch vụ để khấu trừ thuế GTGT. C liên hệ mua hóa đơn GTGT thông qua T với giá là 6% giá trị tiền ghi trên hóa đơn trước thuế tương ứng với 155 triệu đồng, B đưa cho C 155 triệu đồng để mua 12 hóa đơn với tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ là 2.616.708.350đ (trước thuế), 2.877.772.435đ (sau thuế). Số hóa đơn này đã được kê khai khấu trừ thuế cho Công ty T vào quý I/2014.

Tại Cơ quan ANĐT, B khai: Để thực hiện hợp đồng B phải thuê, mượn (không có văn bản) 03 tàu thủy trọng tải 200 tấn của Công ty trách nhiệm hữu hạn vận tải thủy H1 do Hoàng Văn là Giám đốc để vận chuyển, giá trị hàng hóa hai bên chốt theo số liệu hàng tháng là 2.616.708.350đ (trước thuế). Khoảng tháng 5/2014, khi tàu trên 1.000 tấn của Công ty T thực hiện xong hợp đồng vận chuyển clinke, đồng thời vào mùa nước lên, tàu chạy được tuyến Hoà Bình, Phú Thọ đi Quảng Ninh. Bào trả lại 03 tàu cho anh Quế và sử dụng tầu trên 1.000 tấn để vận chuyển gỗ keo. Do không có hóa đơn GTGT xuất cho Công ty H (đối với hàng hóa mượn tầu của anh Q). Nếu cứ xuất hóa đơn thì sẽ thiếu hụt thuế đầu vào, không được khấu trừ thuế và phải nộp thuế nhiều lên và không cân đối được khối lượng hàng hóa đã vận chuyển. B đã chỉ đạo C, là kế toán Công ty T mua một số hóa đơn GTGT để hợp pháp hóa đầu vào. Qua tìm hiểu, C liên hệ với T mua hóa đơn với giá là 6% giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn trước thuế, nhằm mục đích hợp pháp hóa đầu vào, xuất hóa đơn GTGT cho Công ty H. Khi C báo cáo về việc mua hóa đơn, B đồng ý, còn cụ thể do C trực tiếp thực hiện, B chỉ ký vào các tài liệu như hợp đồng kinh tế, biên bản xác nhận hàng hóa, chứng từ chuyển khoản, lệnh chi... để hợp pháp hóa giao dịch giữa Công ty T và doanh nghiệp xuất bán hóa đơn của T. B đưa cho C 155.000.000đ để trả tiền mua hóa đơn. Trước khi mua hóa đơn thì không biết gì về Công ty của T, sau khi mua hóa đơn B mới biết là hóa đơn GTGT mang tên Công ty TNHH một thành viên thương mại và xây dựng P, do ông Trần Văn D là Giám đốc. B thừa nhận các hợp đồng kinh tế, biên bản xác nhận khối lượng hàng hóa, khối lượng hàng hóa ghi trên hóa đơn mà Công ty P vận chuyển đều là khống, để hợp pháp hóa việc mua bán hóa đơn GTGT giữa Công ty T và Công ty P. Sau khi, mua được 12 hóa đơn GTGT với tổng giá trị là 2.616.708.350đ (trước thuế), 2.877.772.435đ (sau thuế) B chỉ đạo C sử dụng 12 hoá đơn này, kê khai thuế đầu vào cho Công ty T với số thuế được xác định là 261.561.135đ.

Tại Cơ quan ANĐT, Đào Văn C khai: Từ năm 2015 đến nay là cán bộ làm công tác lao động thương binh và xã hội xã T. Từ năm 2011 đến nay làm kế toán thuế kiêm nhiệm cho Công ty T. Năm 2014, C mua của T một số hóa đơn GTGT không có hàng hóa dịch vụ để Công ty T kê khai khấu trừ thuế. Cụ thể: Năm 2014, Công ty T ký hợp đồng vận chuyển gỗ keo cho Công ty H tuyến Phú Thọ - Quảng Ninh. Thực hiện xong hợp đồng, Công ty T phải xuất hóa đơn đầu ra, B trao đổi với C việc vận chuyển hàng hóa có mượn tàu tư nhân, nên không có hóa đơn. C nói với B, Công ty T đã xuất hóa đơn đầu ra cho khách hàng rồi, nếu không có hóa đơn đầu vào tương ứng với dịch vụ, đã xuất thì sẽ thiếu hụt thuế đầu vào, không được khấu trừ thuế, phải nộp thuế nhiều lên và không cân đối được khối lượng hàng hóa đã vận

chuyển. Sau đó, B chỉ đạo C mua hóa đơn GTGT để hợp pháp hóa đầu vào. Qua giới thiệu của ông P là Chi cục trưởng, Chi cục thuế huyện Nghĩa, C gặp T thỏa thuận mua hóa đơn với giá là 6% giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn trước thuế, nhằm mục đích hợp pháp hóa đầu vào. Để hợp pháp hóa việc mua hóa đơn, C và T lập các tài liệu khống giao dịch giữa Công ty T và Công ty P như hợp đồng kinh tế, biên bản xác nhận hàng hóa, chứng từ chuyển khoản, lệnh chi... tổng số tiền hàng hóa dịch vụ ghi trên 12 hóa đơn là 2.616.708.350đ (trước thuế) tương ứng với 6% việc mua bán hóa đơn là 155.000.000đ. Để hợp pháp hóa dòng tiền, Công ty T lập ủy nhiệm chi đưa cho T nộp tiền và chuyển khoản từ Công ty T sang Công ty P. C trả T 155.000.000đ tiền mua bán hóa đơn. Sau khi, mua 12 hoá đơn GTGT C kê khai thuế cho Công ty T.

Sau đó, C thay đổi lời khai việc thực hiện hành vi mua bán hoá đơn và kê khai thuế là do sự chỉ đạo của B, C đã báo cáo, làm đơn đề nghị B với nội dung là mua hoá đơn không có hàng hóa dịch vụ đầu vào là vi phạm pháp luật nhưng B vẫn chỉ đạo nên C phải thực hiện.

Cơ quan ANĐT thu giữ 12 hóa đơn GTGT liên 2 của Công ty P xuất cho Công ty T từ ngày 20/01/2014 đến 28/3/2014 và các tài liệu liên quan đến việc mua bán hóa đơn như biên bản xác nhận hàng hóa, phiếu chi, chứng từ chuyển khoản, lệnh chi. C xác nhận các hóa đơn này do C trực tiếp mua của T.

Ngày 14/5/2018, Chi cục thuế huyện T, có C văn trả lời Cơ quan ANĐT với nội dung quý I/2014 Công ty T kê khai khấu trừ thuế GTGT đối với 12 hoá đơn từ Công ty TNHH MTV thương mại và xây dựng Phương D1 với số tiền cụ thể từng hoá đơn và tổng số là 261.561.135đ.

2. Về hành vi mua bán trái phép hóa đơn của bị can Hoàng Thị T:

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thương mại và xây dựng P thành lập 4/2013 do Trần Văn D làm Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Nam Định cấp; Công ty P được kinh doanh 14 lĩnh vực, trong đó có ngành nghề kinh doanh vận tải hàng hóa thủy nội địa.

Tại Cơ quan ANĐT Hoàng Thị T khai: Thực chất Công ty P là của gia đình, hoạt động chủ yếu là xây dựng công trình, buôn bán vật liệu xây dựng, do anh D là con rể đứng tên. Mọi giao dịch ký hợp đồng với đối tác do T và chồng là Đỗ Công H thực hiện và giao lại cho D. T thừa nhận giao dịch với Công ty T là mua bán hóa đơn và Công ty P không tham gia vận chuyển hàng hóa. Cụ thể: Khoảng đầu năm 2014, ông P là Chi cục trưởng, Chi cục trưởng chi cục thuế huyện N, đặt vấn đề giúp (bán) cho Công ty T một số hóa đơn đầu vào, T trao đổi với ông P về đầu vào của hóa đơn xuất bán thì được ông P hứa sẽ lo đầu vào cho Công ty P để cân đối thuế. Sau khi được ông P hứa là lo hóa đơn đầu vào thì T đồng ý bán hóa đơn GTGT**.** Sau đó, C là kế toán Công ty T gặp T trao đổi việc mua bán hóa đơn và thống nhất giá mua bán là 6% trên tổng giá trị hàng hóa, ghi trên hóa đơn (trước thuế). Khi thỏa thuận xong, T và C thực hiện việc lập các tài liệu để hợp pháp hóa việc mua bán hóa đơn, T nhận từ C uỷ nhiệm chi của Ngân hàng có tài khoản của Công ty T và đến ngân hàng chạy ủy nhiệm chi, lấy chứng từ giao cho C. Chi tiết

giao dịch thì không nhớ nhưng khẳng định 03 lần giao dịch để bán hóa đơn cho Công ty T và C trả cho T 6% trên tổng giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn trước thuế (khoảng từ 150 đến 160 triệu đồng). Sau đó, T cùng với ông P lên Hà Nội gặp người phụ nữ tên D, khoảng 50 tuổi là người quen của ông P. Ông Phú, T và D thỏa thuận nội dung giao dịch mua hóa đơn đầu vào cho Công ty P với giá là 3,5% trên tổng giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn (trước thuế). Thỏa thuận xong, T đưa cho D 95 triệu đồng. Ông P hướng dẫn, T và D hoàn tất các tài liệu, thủ tục khống để hợp pháp hóa việc mua bán hóa đơn GTGT. Các hóa đơn đầu vào của Công ty P mua của D mang tên Công ty L và Công ty H. Trên đường về T nói với ông P tiền bán hóa đơn cho Công ty T được 160 triệu và đưa cho ông P 50 triệu đồng. Việc mua bán hóa đơn, T không được hưởng lợi gì, ngoài chi phí mua hóa đơn đầu vào của bà Dậu thì T còn đưa cho ông P 50 triệu và cũng là giúp ông P hợp pháp hóa đầu vào cho Công ty T, để ông P quan tâm, tạo điều kiện động kinh doanh.

Đối với Trần Văn D1, giám đốc Công ty P: Tất cả hoạt động ký kết, thanh quyết toán của Công ty đều do mẹ vợ là Hoàng Thị T thực hiện, anh D1 không biết việc mua bán trái phép hóa đơn của T. Qua kiểm tra 12 hóa đơn có chữ ký của D1, thấy 05 hóa đơn có chữ ký trực tiếp, còn 07 hóa đơn do T đóng dấu chữ ký. Kết quả điều tra, Cơ quan điều tra thấy chưa đủ căn cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Trần Văn D1.

Đối với anh Trịnh Thế L và anh Vũ Ngọc B1, là người đứng tên Giám đốc Công ty L và Công ty H. Tại Cơ quan ANĐT đều khai do bị mất chứng minh thư nhân dân và chưa từng thành lập bất kỳ một doanh nghiệp nào nên không liên quan đến hành vi phạm tội của các bị can trong vụ án này.

Đối với người phụ nữ tên D ở khu chợ Khâm Thiên- Hà Nội, cơ quan ANĐT tách hồ sơ để tiếp tục điều tra xử lý sau.

Đối với ông Phạm Văn P, nguyên Chi cục trưởng Chi cục thuế huyện N đã chết tháng 4/2015.

Những vật chứng đã thu giữ: Thu giữ của Công ty T, gồm 12 hóa đơn bản gốc (liên 2) kèm theo các thủ tục liên quan đến giao dịch với Công ty P. Thu giữ của Công ty P, gồm 12 hóa đơn bản gốc (liên 1) liên quan đến giao dịch với Công ty T và 05 hóa đơn bản gốc (liên 2) liên quan đến giao dịch với Công ty L; 01 hóa đơn bản gốc (liên 2) của Công ty H. Toàn bộ số hóa đơn nêu trên xác định là vật chứng dạng tài liệu của vụ án nên chuyển theo hồ sơ vụ án.

Tại phiên tòa, bị cáo B khai do mượn 3 tàu của ông Q vận chuyển nhưng không có hóa đơn. Công ty T phải xuất hóa đơn đầu ra cho Công ty H, nếu không có hóa đơn đầu vào tương ứng với dịch vụ, đã xuất thì sẽ thiếu hụt đầu vào, không được khấu trừ thuế, phải nộp thuế nhiều lên và không cân đối được khối lượng hàng hóa đã vận chuyển. B đã chỉ đạo C là kế toán kiêm nhiệm của Công ty được trả C 1.000.000đ/tháng, tìm mua hóa đơn khai khống, để khấu trừ thuế giá trị gia tăng, C có nói với B việc mua hóa đơn khai khống hàng hóa là vi phạm pháp luật nhưng B vẫn chỉ đạo C mua hóa đơn để hợp lý hóa đầu vào, mua được 12 hóa đơn khống B chỉ đạo C kê khai khấu trừ thuế. B đưa cho C 155 triệu đồng để mua 12 hóa đơn khống. Sau khi mua hóa đơn B mới biết 12 hóa đơn khống mang tên Công ty P.

Tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ ghi khống trên 12 hóa đơn là 2.616.708.350đ (trước thuế), 2.877.772.435đ (sau thuế). 12 hóa đơn này đã kê khai khấu trừ thuế cho Công ty T vào quý I/2014 là 261.561.135đ. Bị cáo B xác nhận đã phạm tội "trốn thuế" như cáo trạng Viện kiểm sát tỉnh Nam Định truy tố .

Bị cáo C khai: C làm kế toán kiêm nhiệm cho Công ty T được trả C 1.000.000đ/tháng. Năm 2014, Công ty T ký hợp đồng vận chuyển gỗ keo cho Công ty H. Do không đáp ứng được phải mượn tàu tư nhân nên không có hóa đơn. Thực hiện xong hợp đồng vận chuyển, Công ty T phải xuất hóa đơn đầu ra cho Công ty H. B chỉ đạo C mua hóa đơn GTGT khống để hợp pháp hóa đầu vào. C đã nói với B là vi phạm pháp luật nhưng B tiếp tục chỉ đạo nên C gặp Hoàng Thị T thỏa thuận mua hóa đơn với giá là 6% giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn trước thuế, C đưa cho T 155 triệu đồng mua 12 hóa đơn. Sau khi, mua được 12 hoá đơn GTGT khống mang tên Công ty P, theo chỉ đạo của B, C kê khai thuế và Công ty T đã được khấu trừ thuế giá trị gia tăng là 261.561.135đ còn C không được hưởng lợi gì. Bị cáo C xác nhận đã phạm tội "trốn thuế" như cáo trạng Viện kiểm sát tỉnh Nam Định truy tố.

Bị cáo T khai: Khoảng đầu năm 2014, ông P là Chi cục trưởng Chi cục thuế huyện N, đặt vấn đề bán cho Công ty T một số hóa đơn đầu vào và ông P hữa sẽ lo đầu ra của hóa đơn xuất bán. Một thời gian C gặp T trao đổi việc mua bán hóa đơn khống. C và T thống nhất giá mua bán hóa đơn là 6% trên tổng giá trị hàng hóa, ghi trên hóa đơn (trước thuế). Sau đó, T cùng ông P lên Hà Nội gặp D, là người quen của ông P thỏa thuận mua hóa đơn đầu vào với giá là 3,5% trên tổng giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn (trước thuế). T đưa cho D 95 triệu đồng. Ông P hướng dẫn T và D hoàn tất các tài liệu, thủ tục khống để hợp pháp hóa việc mua bán hóa đơn GTGT. Trên đường về T đưa cho ông P 50 triệu đồng tiền bán hóa đơn cho Công ty T. T đã bán cho Công ty T 12 hóa đơn khống thông qua C và C trả T 155 triệu đồng. Các hóa đơn khống đầu vào của Công ty P mua của D mang tên Công ty L và Công ty H. Bị cáo T xác nhận đã phạm tội "mua bán trái phép hóa đơn" như cáo trạng Viện kiểm sát tỉnh Nam Định truy tố

Bản cáo trạng số 56/CT-VKS-P1 ngày 15-8-2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định truy tố bị cáo Vũ Văn B, Đào Văn C về tội " Trốn thuế" theo tại khoản 1 Điều 161 Bộ luật hình sự (BLHS) năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009 (sau đây viết tắt là BLHS năm 1999). Bị cáo Hoàng Thị T về tội "Mua bán trái phép hóa đơn" theo tại khoản 1 Điều 164a BLHS năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009 (sau đây viết tắt là BLHS năm 1999).

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định luận tội: Giữ nguyên nội dung cáo trạng và quyết định truy tố. Sau khi, đánh giá tính chất mức độ của hành vi phạm tội, vai trò của các bị cáo và nhân thân bị cáo, tình tiết tăng năng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 161, điểm h,p khoản 1 Điều 46, Điều 53, Điều 31 BLHS năm 1999 đối với bị cáo B, Điều 29 BLHS năm 1999 đối với bị cáo C. Áp dụng khoản 1 Điều 164a, diểm b,h,p khoản 1 Điều 46, Điều 60 BLHS năm 1999. Tuyên bố bị cáo Vũ Văn B, Đào Văn C về tội " trốn thuế". Tuyên bố bị cáo Hoàng Thị T phạm tội "mua

bán trái phép hóa đơn". Xử phạt bị cáo B từ 12 tháng đến 15 tháng cải tạo không giam giữ. Buộc bị cáo nộp số tiền trốn thuế sung quỹ Nhà nước. Xử phạt bị cáo C cảnh cáo. Xử phạt bị cáo T từ 6 tháng tù đến 9 tháng tù nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách gấp đôi. Buộc bị cáo T nộp số tiền chiếm hưởng bất chính là 60.000.000đ sung quỹ Nhà nước, nhưng được đối trừ với số tiền bị cáo T đã nộp là 30.000.000đ theo biên lai ngày 04-9-2018 tại Cục thi hành án tỉnh Nam Định.

Người đại diện của Chi cục thuế huyện T trình bày: Quý I năm 2017 Công ty T đã kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng 12 hóa đơn từ Công ty P với tổng số tiền là 261.561.135đ. Đề nghị HĐXX buộc B phải nộp số tiền trốn thuế là 261.561.135đ tại Chi cục thuế huyện T.

Bị cáo B nói lời sau cùng: Bị cáo rất ân hận về hành vi phạm tội đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo C nói lời sau cùng: Bị cáo xác nhận đã phạm tội trốn thuế như cáo trạng truy tố, bị cáo rất ân hận về hành vi phạm tội, bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử tạo điều kiện cho bị cáo được hưởng mức án nhẹ nhất để bị cáo cơ cơ hội tiếp tục C tác.

Bị cáo T nói lời sau cùng: Bị cáo xác nhận đã phạm tội mua bán trái phép hóa đơn như cáo trạng truy tố, bị cáo đã ân hận về hành vi phạm tội xin Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Nam Định, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Căn cứ vào lời khai của các bị cáo tại phiên tòa, căn cứ lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, căn cứ vào 12 hóa đơn giá trị gia tăng khống do Công ty P bán cho Công ty T, căn vào C văn số 139/CCT ngày 14-5-2018 của Chi cục thuế huyện T về việc cung cấp thông tin khai thuế của Công ty TNHH vận tải T và căn cứ vào các tài liệu chứng cứ khác đã thu thập lưu hồ sơ vụ án. Có đủ cơ sở kết luận:

[3] Quý I/2014 Vũ Văn B là Giám đốc Công ty T đã chỉ đạo Đào Văn C là kế toán kiêm nhiệm, mua hóa đơn GTGT khống kê khai thuế đầu vào để bù đắp các chi phí do vận chuyển hàng hóa nhưng không có hóa đơn. C liên hệ với Hoàng Thị T mua 12 hóa đơn GTGT khống mang tên Công ty P, tổng giá trị hàng hóa là 2.616.708.350đ (trước thuế), 2.877.772.435đ (sau thuế). Sau đó, C kê khai thuế cho Công ty T tại Chi cục thuế huyện T, tỉnh Nam Định. Công ty T đã được khấu trừ thuế GTGT đối với 12 hoá đơn là 261.561.135 đồng. Như vậy, hành vi mua bán hóa đơn khống của B và C nhằm mục đích khấu trừ thuế đầu vào cho

Công ty T đã phạm tội " Trốn thuế" theo quy định tại khoản 1 Điều 161 BLHS năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009 (sau đây viết tắt là BLHS năm 1999).

[4] Hoàng Thị T đã giao dịch với D ở thành phố Hà Nội mua 05 hóa đơn GTGT (liên 2) khống của Công ty L với tổng giá trị hàng hóa là 1.900.284.300đ (trước thuế), 2.090.312.730đ (sau thuế) và một hóa đơn GTGT (liên 2) khống của Công ty H, giá trị hàng hóa là 540.000.000đ (trước thuế), 594.000.000đ (sau thuế) nhằm hợp pháp hóa đầu vào cho Công ty P để T bán 12 hóa đơn giá trị gia tăng khống mang tên Công ty P cho Công ty T với tổng giá trị hàng hóa là 2.616.708.350đ (trước thuế), 2.877.772.435đ (sau thuế). T được hưởng chênh lệch do mua bán hóa đơn là 60 triệu đồng. Hành vi của bị cáo Hoàng Thị T đã có đủ yếu tố cấu thành tội "Mua bán trái phép hóa đơn" theo khoản 1 Điều 164a BLHS năm 1999.

[5] Hành vi phạm tội của các bị cáo đã xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế và xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, trong việc thu thuế và xâm phạm đến việc quản lý của Nhà nước đối với hóa đơn chứng từ thu nộp Ngân sách. Vì vậy, cần ấn định mức hình phạt nghiêm khắc phù hợp với hành vi phạm tội của từng bị cáo để giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[6] Đối với tội trốn thuế: Xét thấy bị cáo B là giám đốc Công ty T là người trực tiếp chỉ đạo C liên hệ mua hóa đơn khống để hợp pháp hóa đầu vào và đưa 155 triệu đồng cho C để mua 12 hóa đơn khống, đồng thời B còn chỉ đạo C làm thủ tục kê khai để được khấu trừ thuế giá trị gia tăng và Công ty T được hưởng số tiền trốn thuế là 261.561.135đ. Tuy nhiên, Công ty T có 3 thành viên nhưng họ không góp vốn việc đứng tên trong Công ty chỉ là danh nghĩa còn vốn góp và mọi hoạt động kinh doanh đều do B đảm nhiệm, nên B được hưởng số tiền khấu trừ thuế giá trị gia tăng. Do vậy, B giữ vai trò chính trong vụ án. Khi quyết định hình phạt cần xem xét B không phải chịu tình tiết tăng nặng nào quy định tại khoản 1 Điều 48 BLHS năm 1999. Bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là thái độ khai báo thành khẩn ăn năn hối cải về hành vi phạm tội, bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, các tình tiết này được quy định tại điểm p, h khoản 1 Điều 46 BLHS năm 1999. Vì vậy, Hội đồng xét xử ấn định mức hình phạt cho bị cáo ở mức cao như Kiểm sát viên đề nghị tại phiên tòa là phù hợp.

[7] Đối với bị cáo C là kế toán kiêm nhiệm của Công ty T được B trả C mỗi tháng là 1.000.000đ, khi B yêu cầu C mua hóa đơn giá trị gia tăng khống để hợp pháp hóa đầu vào, C đã nói với B là vi phạm pháp luật, nhưng do B chỉ đạo nên C đã đi liên hệ mua hóa đơn, việc kê khai thuế C cũng là làm theo sự chỉ đạo của B, bản thân C không được hưởng lợi gì từ việc mua hóa đơn khống. Khi lượng hình cũng xem xét, bị cáo C không phải chịu tình tiết tăng nặng nào quy định tại khoản 1 Điều 48 BLHS năm 1999, bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng quy định tại điểm p,h khoản 1 Điều 46 BLHS năm 1999. Hội đồng xét xử, xét hành vi phạm tội của bị cáo C, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân bị cáo chưa có tiền án tiền sự, bị cáo là kế toán kiêm nhiệm được B trả C 1.000.000đ/tháng, việc

mua hóa đơn, kê khai thuế đều làm theo sự chỉ đạo của B và bị cáo không được hưởng lợi gì. Xét thấy mức khởi điểm của khoản 1 Điều 161 BLHS năm 1999 là phạt tiền từ một lần đến năm lần số tiền trốn thuế, do vậy HĐXX quyết định cho bị cáo được hưởng mức hình phạt là cảnh cáo như Kiểm sát viên đề xuất tại phiên tòa là phù hợp với hành vi phạm tội của bị cáo và phòng ngừa chung.

[8] Đối với tội mua bán trái phép hóa đơn: Bị cáo T mua 6 hóa đơn khống của Dậu mang tên Công ty L và Công ty H có tổng giá trị hàng hóa là 2.440.284.300đ (trước thuế), 2.684.312.730đ (sau thuế) và thực hiện làm các chứng từ, tài liệu khống để hợp pháp hóa bán trái phép 12 hoá đơn GTGT khống đầu vào cho Công ty T thông qua C với tổng giá trị hàng 2.616.708.350đ (trước thuế), 2.877.772.435đ (sau thuế), số tiền T được chiếm hưởng bất chính là 60 triệu đồng. Quá trình điều tra vụ án và tại phiên tòa, bị cáo T đều khai việc mua bán hóa đơn khống đều do ông P đề xuất và hướng dẫn, T đã đưa cho ông P 50 triệu đồng nhưng ông P đã chết. Khi lượng hình xem xét bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng nào quy định tại khoản 1 Điều 48 BLHS năm 1999. Bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là thái độ khai báo thành khẩn, đã ăn năn hối cải về hành vi phạm tội, bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, quá trình giải quyết vụ án bị cáo T đã tự nguyện nộp số tiền chiếm hưởng bất chính là 30.000.000đ tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Nam Định, các tình tiết này được quy định điểm p,h,b khoản 1 Điều 46 BLHS năm 1999. Xét thấy bị cáo có nhân thân tốt chưa tiền án, tiền sự, được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS năm 1999, có nơi cư trú rõ ràng, nên không cần thiết phải bắt các bị cáo chấp hành hình phạt tù mà cho các bị cáo được hưởng án treo là phù hợp với hành vi phạm tội của bị cáo và phòng ngừa chung.

[9] Áp dụng Điều 41 BLHS năm 1999. Buộc bị cáo B phải nộp số tiền trốn thuế là 261.561.135đ và bị cáo T phải nộp số tiền do phạm tội mà có 60.000.000đ để sung quỹ Nhà nước.

[10] Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo B, bị cáo C và bị cáo T mỗi bị cáo phải nộp là 200.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 1 Điều 161; điểm h,p khoản 1 Điều 46, Điều 53, Điều 31 đối với bị cáo B, Điều 29 BLHS năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009 đối với bị cáo C. Căn cứ khoản 1 Điều 164a, điểm b,h,p khoản 1 Điều 46, Điều 60 BLHS năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009 đối với bị cáo T.

Tuyên bố các bị cáo Vũ Văn B và bị cáo Đào Văn C phạm tội: "Trốn thuế". Tuyên bố bị cáo Hoàng Thị T phạm tội " Mua bán trái phép hóa đơn".

2. Xử phạt bị cáo Vũ Văn B 15 tháng cải tạo không giam giữ. Thời hạn tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo B cho Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện T, tỉnh Nam Định giám sát, giáo dục.

Xử phạt bị cáo Đào Văn C cảnh cáo.

Xử phạt bị cáo Hoàng Thị T 9 tháng tù nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách 18 tháng. Tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao các bị cáo T cho Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện N, tỉnh Nam Định giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án cho đã cho hưởng án treo.

3. Căn cứ Điều 41 BLHS năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009: Buộc bị cáo Vũ Văn B phải nộp 261.561.135 đồng để sung quỹ nhà nước. Buộc bị cáo Hoàng Thị T phải nộp 60.000.000đ để sung quỹ Nhà nước nhưng được đối trừ với số tiền bị cáo T đã nộp 30.000.000đ theo biên lai thu tiền số 0001117 ngày 04-9-2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Nam Định. Bị cáo T còn phải nộp là 30.000.000đ.

4. Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo Vũ Văn B, bị cáo Đào Văn C và bị cáo Hoàng Thị T mỗi bị cáo phải nộp là 200.000đ.

Báo các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì bị cáo có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hạn thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Công antỉnh Nam Định;
- VKS tỉnh Nam Định;
- Các bị cáo; Người tham gia tố tụng;
- UBND thị trấn Ninh Cường;
- UBND xã Trực Hùng;
- UBND thị trấn Liễu Đề;
- Lưu VT; hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Thu